

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 27.2024/FRT – FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024
Ha Noi, August 15th, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/Stock code: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456 Fax: Không có
- Email: investor@fvt.vn Website: fvt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / Content of Information Disclosure:

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2024 của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2024 (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses the Interim Separate and Consolidated Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2024 (attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15 tháng 08 năm 2024 tại đường dẫn: <http://fvt.vn>.



This information was published on Company's website on August 15th, 2024, as in the link:
<http://fpt.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/ Archived by: VT, FAF/ Admin, FAF

Tài liệu đính kèm/ Attachment

Công văn giải trình/
Documentary of explanation

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3834
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.497.207.237.071	6.406.935.822.031
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	404.113.298.809	652.133.644.585
111	Tiền		344.112.898.710	378.128.656.672
112	Các khoản tương đương tiền		60.000.400.099	274.004.987.913
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		660.000.000.000	1.058.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	660.000.000.000	1.058.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		573.034.232.151	431.442.888.648
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132.669.211.824	116.791.464.933
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.252.073.498	37.555.439.205
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	64.000.000.000	69.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	345.060.878.124	215.472.429.669
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.947.931.295)	(7.876.445.159)
140	Hàng tồn kho	10	2.738.554.716.666	3.958.948.071.916
141	Hàng tồn kho		2.777.641.285.588	3.988.145.309.626
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.086.568.922)	(29.197.237.710)
150	Tài sản ngắn hạn khác		121.504.989.445	306.411.216.882
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	99.026.614.585	123.882.674.600
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	692.037.838	160.550.354.841
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	21.786.337.022	21.978.187.441
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.246.000.836.640	1.314.618.533.576
210	Các khoản phải thu dài hạn		104.754.494.954	112.636.712.213
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	104.754.494.954	112.636.712.213
220	Tài sản cố định		403.510.402.469	446.825.233.236
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	319.027.999.508	376.506.737.164
222	Nguyên giá		553.014.674.990	624.082.460.536
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(233.986.675.482)	(247.575.723.372)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	84.482.402.961	70.318.496.072
228	Nguyên giá		96.305.665.590	78.220.646.790
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.823.262.629)	(7.902.150.718)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	770.956.800
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	770.956.800
250	Đầu tư tài chính dài hạn		573.089.723.300	573.089.723.300
251	Đầu tư vào công ty con	13	573.089.723.300	573.089.723.300
260	Tài sản dài hạn khác		164.646.215.917	181.295.908.027
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	164.646.215.917	181.295.908.027
270	TỔNG TÀI SẢN		5.743.208.073.711	7.721.554.355.607

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.291.143.520.865	6.156.980.237.463
310	Nợ ngắn hạn		4.280.381.238.658	6.156.882.134.877
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.085.067.517.511	533.408.753.501
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.495.240.088	17.697.576.094
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	10.508.450.862	1.427.062.786
314	Phải trả người lao động		110.433.720.421	151.349.111.382
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	75.761.756.730	61.528.229.366
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	142.014.195.139	193.530.663.975
320	Vay ngắn hạn	18	2.829.582.633.074	5.186.959.580.516
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.840.227.236	303.659.660
322	Quý khen thưởng, phúc lợi		677.497.597	10.677.497.597
330	Nợ dài hạn		10.762.282.207	98.102.586
337	Phải trả dài hạn khác		83.200.000	83.200.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14.902.586	14.902.586
342	Dự phòng phải trả dài hạn		10.664.179.621	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.452.064.552.846	1.564.574.118.144
410	Vốn chủ sở hữu		1.452.064.552.846	1.564.574.118.144
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	89.640.662.846	202.150.228.144
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		202.150.228.144	677.434.379.176
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		(112.509.565.298)	(475.284.151.032)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.743.208.073.711	7.721.554.355.607



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

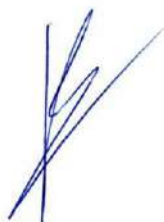
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.981.511.106.256	8.181.806.565.694
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	58.602.013.171	63.904.006.037
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	6.922.909.093.085	8.117.902.559.657
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.983.095.808.494	7.397.522.806.376
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	939.813.284.591	720.379.753.281
21	Doanh thu hoạt động tài chính	33.703.559.046	68.842.922.703
22	Chi phí tài chính	60.317.394.442	125.388.283.546
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	60.011.329.059	121.217.843.901
25	Chi phí bán hàng	683.105.375.150	733.583.198.027
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	318.017.828.116	252.106.650.499
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)	(87.923.754.071)	(321.855.456.088)
31	Thu nhập khác	3.265.025.423	6.397.498.751
32	Chi phí khác	27.850.836.650	2.553.579.053
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	(24.585.811.227)	3.843.919.698
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	(112.509.565.298)	(318.011.536.390)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	(112.509.565.298)	(318.011.536.390)



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(112.509.565.298)	(318.011.536.390)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35.868.186.114	30.199.332.180
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	22.161.564.545	(7.280.770.256)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(123.363.688)	(12.217.590)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.141.542.281)	(58.835.767.460)
06	Chi phí lãi vay	60.011.329.059	121.217.843.901
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(1.733.391.549)	(232.723.115.615)
09	Giảm các khoản phải thu	12.197.936.095	29.218.638.834
10	Giảm hàng tồn kho	1.210.504.024.038	607.338.782.027
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	491.894.373.132	(320.189.240.813)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	41.505.752.125	(10.313.622.100)
14	Tiền lãi vay đã trả	(62.566.218.544)	(124.142.115.613)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.000.000.000)	(3.344.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.681.802.475.297	(54.154.673.280)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.765.138.013)	(167.447.047.971)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(689.000.000.000)	(2.177.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.092.500.000.000	3.353.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	36.695.900.694	88.539.820.423
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	427.430.762.681	1.096.592.772.452
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	3.766.718.778.753	4.766.546.462.712
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.124.095.726.195)	(6.129.587.990.059)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(59.236.267.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.357.376.947.442)	(1.422.277.794.847)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(248.143.709.464)	(379.839.695.675)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	652.133.644.585	663.867.657.717
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	123.363.688	12.217.590
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	404.113.298.809	284.040.179.632



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 4 tháng 10 năm 2023.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	80,47%	80,47%	80,47%	80,47%
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 3.863 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.712 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc, thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị văn phòng	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa, vật kiến trúc là chi phí ban đầu để cải tạo cửa hàng đi thuê. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ chủ yếu cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	149.643.051.993	143.285.298.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.851.093.224	187.897.179.635
Tiền đang chuyển	98.618.753.493	46.946.178.551
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.400.099	274.004.987.913
	<u>404.113.298.809</u>	<u>652.133.644.585</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm (2023: 4%/năm đến 4,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>660.000.000.000</u>	<u>1.058.000.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (2023: từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba	64.540.250.479	58.740.308.032
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	68.128.961.345	58.051.156.901
	<u>132.669.211.824</u>	<u>116.791.464.933</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	39.252.073.498	37.555.439.205
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	6.901.220.180	7.416.401.270
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử	4.609.375.552	4.609.375.552
- Khác	23.441.477.766	21.229.662.383
	<u>39.252.073.498</u>	<u>37.555.439.205</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>64.000.000.000</u>	<u>69.500.000.000</u>

Bao gồm các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 4,5%/năm đến 5%/năm (2023: từ 4,5%/năm đến 5,7%/năm).

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	342.755.171.577	214.745.105.987
Trong đó:		
- Phải thu chiết khấu từ nhà cung cấp	308.073.928.844	153.773.998.053
- Đặt cọc	-	19.500.000.000
- Lãi tiền gửi dự thu	14.787.676.720	23.702.061.642
- Khác	19.893.566.013	17.769.046.292
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.305.706.547	727.323.682
	<u>345.060.878.124</u>	<u>215.472.429.669</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>104.754.494.954</u>	<u>112.636.712.213</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	3.503.659.387	-	(3.503.659.387)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.354.583.000	-	(4.354.583.000)
- Dưới 1 năm	161.785.357	72.096.449	(89.688.908)
	<u>8.020.027.744</u>	<u>72.096.449</u>	<u>(7.947.931.295)</u>
	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	3.483.669.396	-	(3.483.669.396)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.368.572.999	-	(4.368.572.999)
- Dưới 1 năm	60.646.874	36.444.110	(24.202.764)
	<u>7.912.889.269</u>	<u>36.444.110</u>	<u>(7.876.445.159)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.307.798.887	-	1.958.076.441	-
Công cụ, dụng cụ	13.299.502.530	-	11.387.288.402	-
Hàng hóa	2.748.033.984.171	(39.086.568.922)	3.974.799.944.783	(29.197.237.710)
	<u>2.777.641.285.588</u>	<u>(39.086.568.922)</u>	<u>3.988.145.309.626</u>	<u>(29.197.237.710)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.197.237.710	29.085.932.737
Tăng dự phòng	9.889.331.212	111.304.973
Số dư cuối kỳ/năm	<u>39.086.568.922</u>	<u>29.197.237.710</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	85.085.440.103	104.072.202.529
Khác	13.941.174.482	19.810.472.071
	<u>99.026.614.585</u>	<u>123.882.674.600</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất (*)	107.404.543.229	108.595.721.159
Công cụ, dụng cụ	30.815.344.097	37.851.266.803
Khác	26.426.328.591	34.848.920.065
	<u>164.646.215.917</u>	<u>181.295.908.027</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thạnh, Tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	547.526.558.935	6.806.423.538	34.547.811.814	35.201.666.249	624.082.460.536
Mua trong kỳ	489.736.260	260.000.000	-	106.504.145	856.240.405
Thanh lý, nhượng bán	(71.554.928.568)	(34.903.513)	-	-	(71.589.832.081)
Tặng/(giảm) khác	4.624.430.718	-	(420.367.498)	(4.538.257.090)	(334.193.870)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>481.085.797.345</u>	<u>7.031.520.025</u>	<u>34.127.444.316</u>	<u>30.769.913.304</u>	<u>553.014.674.990</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(235.457.885.914)	(4.884.986.535)	(3.315.618.075)	(3.917.232.848)	(247.575.723.372)
Khấu hao trong kỳ	(27.697.674.346)	(206.175.732)	(1.918.249.995)	(2.124.974.130)	(31.947.074.203)
Thanh lý, nhượng bán	45.501.218.580	34.903.513	-	-	45.536.122.093
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(217.654.341.680)</u>	<u>(5.056.258.754)</u>	<u>(5.233.868.070)</u>	<u>(6.042.206.978)</u>	<u>(233.986.675.482)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>312.068.673.021</u>	<u>1.921.437.003</u>	<u>31.232.193.739</u>	<u>31.284.433.401</u>	<u>376.506.737.164</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>263.431.455.665</u>	<u>1.975.261.271</u>	<u>28.893.576.246</u>	<u>24.727.706.326</u>	<u>319.027.999.508</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 124.461.254.797 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 126.358.177.653 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

12 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	40.294.000.000	37.926.646.790	78.220.646.790
Mua trong kỳ	-	18.085.018.800	18.085.018.800
	<u>40.294.000.000</u>	<u>56.011.665.590</u>	<u>96.305.665.590</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	40.294.000.000	56.011.665.590	96.305.665.590
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(7.902.150.718)	(7.902.150.718)
Khấu hao trong kỳ	-	(3.921.111.911)	(3.921.111.911)
	<u>-</u>	<u>(11.823.262.629)</u>	<u>(11.823.262.629)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(11.823.262.629)	(11.823.262.629)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	40.294.000.000	30.024.496.072	70.318.496.072
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	40.294.000.000	44.188.402.961	84.482.402.961

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.271.327.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.287.737.990 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	30.6.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	450.000.000.000	(*)	-	450.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(*)	-	123.089.723.300	(*)	-
	<u>573.089.723.300</u>		<u>-</u>	<u>573.089.723.300</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.069.274.650.779	1.069.274.650.779	522.743.119.219	522.743.119.219
Trong đó:				
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	438.807.502.816	438.807.502.816	147.903.881.840	147.903.881.840
- Công ty Cổ phần Thế giới số	157.125.320.621	157.125.320.621	45.443.398.605	45.443.398.605
- Khác	473.341.827.342	473.341.827.342	329.395.838.774	329.395.838.774
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.792.866.732	15.792.866.732	10.665.634.282	10.665.634.282
	<u>1.085.067.517.511</u>	<u>1.085.067.517.511</u>	<u>533.408.753.501</u>	<u>533.408.753.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT đầu vào	160.550.354.841	799.531.565.280	-	(959.389.882.283)	692.037.838
b) Phải thu					
Thuế TNDN	21.347.803.521	-	-	-	21.347.803.521
Thuế thu nhập cá nhân	630.383.920	-	-	(191.850.419)	438.533.501
	21.978.187.441	-	-	(191.850.419)	21.786.337.022
c) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	967.864.269.872	-	(959.389.882.283)	8.474.387.589
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.742.675	19.572.925.641	(19.426.312.504)	(191.850.419)	1.324.505.393
Thuế nhà thầu nước ngoài	57.320.111	4.071.947.684	(3.419.709.915)	-	709.557.880
Thuế khác	-	535.500.000	(535.500.000)	-	-
	1.427.062.786	992.044.643.197	(23.381.522.419)	(959.581.732.702)	10.508.450.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.622.782.412	28.096.944.917
Chi phí hỗ trợ trả góp	19.182.216.099	2.161.408.158
Chi phí liên quan đến hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	17.366.562.076	19.124.790.663
Chi phí lãi vay	9.590.196.143	12.145.085.628
	<u>75.761.756.730</u>	<u>61.528.229.366</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	65.138.923.402	90.869.055.168
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	48.990.898.632	75.764.332.056
- Kinh phí công đoàn	14.234.359.898	12.776.490.689
- Khác	1.913.664.872	2.328.232.423
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	76.875.271.737	102.661.608.807
	<u>142.014.195.139</u>	<u>193.530.663.975</u>

(*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho đối tác (Momo, Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

18 VAY NGÂN HÀNG

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay mới trong kỳ VND	Trả gốc vay trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	5.186.959.580.516	3.766.718.778.753	(6.124.095.726.195)	2.829.582.633.074

Vay ngân hàng là các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,7%/năm (2023: từ 1,5%/năm đến 5,3%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	689.813.413.251	406.847.694.849
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	507.096.476.044	396.288.241.090
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499.999.789.499	342.409.342.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	462.560.404.580	475.608.882.171
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	299.996.565.000	251.964.438.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	253.136.576.000	794.346.663.827
Ngân hàng DEUTSCHE BANK AG	105.903.728.700	279.982.340.000
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	11.075.680.000	275.603.354.213
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	460.503.054.000
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	-	419.910.452.383
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	303.722.606.000
Ngân hàng JP Morgan Chase Bank	-	239.937.313.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	218.869.797.449
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	-	200.993.384.534
Ngân hàng Cathay United Bank	-	119.972.017.000
	<u>2.829.582.633.074</u>	<u>5.186.959.580.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.242.389	136.242.389

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	634.006.500.000	46,54	634.006.500.000	46,54
Các cổ đông khác	728.417.390.000	53,46	728.417.390.000	53,46
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.362.423.890.000	100,00	1.362.423.890.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	118.472.535	1.184.725.350.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.769.854	177.698.540.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	136.242.389	1.362.423.890.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.184.725.350.000	914.369.186.676	2.099.094.536.676
Lỗ thuần trong năm	-	(475.284.151.032)	(475.284.151.032)
Chia cổ tức bằng tiền	-	(59.236.267.500)	(59.236.267.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	177.698.540.000	(177.698.540.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.362.423.890.000	202.150.228.144	1.564.574.118.144
Lỗ thuần trong kỳ	-	(112.509.565.298)	(112.509.565.298)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.362.423.890.000	89.640.662.846	1.452.064.552.846

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2024	31.12.2023
Ngoại tệ Đô la Mỹ	213.611	209.756

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty.
Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	650.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	38.432.292.695	466.873.164.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	123.247.499	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	10.000.000.000
	688.555.540.194	476.873.164.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.981.511.106.256	8.181.806.565.694
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(58.602.013.171)	(63.904.006.037)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.922.909.093.085	8.117.902.559.657

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	5.973.206.477.282	7.408.251.255.300
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	9.889.331.212	(10.728.448.924)
	5.983.095.808.494	7.397.522.806.376

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.124.281.747	59.607.445.662
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	148.595.077	4.365.505.439
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	123.363.688	12.217.590
Chiết khấu thanh toán và doanh thu hoạt động tài chính khác	5.307.318.534	4.857.754.012
	33.703.559.046	68.842.922.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	60.011.329.059	121.217.843.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	276.784.062	160.320.134
Chi phí tài chính khác	29.281.321	4.010.119.511
	<u>60.317.394.442</u>	<u>125.388.283.546</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	238.837.917.627	253.354.791.905
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	251.516.118.678	289.985.891.664
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	50.047.033.665	52.123.433.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.029.634.959	47.592.053.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.282.036.629	28.369.780.496
Khác	57.392.633.592	62.157.247.006
	<u>683.105.375.150</u>	<u>733.583.198.027</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	156.779.987.456	114.957.141.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.361.077.954	113.999.698.478
Khác	40.876.762.706	23.149.810.755
	<u>318.017.828.116</u>	<u>252.106.650.499</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(112.509.565.298)	(318.011.536.390)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(22.501.913.060)	(63.602.307.278)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	104.416.426	67.788.082
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	6.377.409.462	12.322.079.648
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.020.087.172	51.212.439.548
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	-	-
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

28 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	5.973.206.477.282	7.408.251.255.300
Chi phí nhân viên	395.617.905.083	368.311.933.171
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	251.516.118.678	289.985.891.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.390.712.913	161.591.752.395
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	50.047.033.665	52.123.433.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.868.186.114	30.199.332.180
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	22.161.564.545	(7.280.770.256)
Khác	73.411.013.480	80.029.827.409
	6.984.219.011.760	8.383.212.654.902

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và các dịch vụ liên quan khác. Ngoài ra, không có bộ phận kinh doanh nào chiếm trên 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
- Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
- Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	166.988.340.645	95.296.799.852
Công ty TNHH Phần mềm FPT	10.982.225.175	8.816.449.076
Công ty TNHH FPT IS	9.807.406.426	10.331.020.283
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.919.321.101	5.553.597.578
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.253.900.000	140.945.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.223.456.364	1.368.395.454
Công ty Cổ phần FPT	659.543.979	816.693.591
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	99.734.071	3.246.649.888
	<u>196.933.927.761</u>	<u>125.570.551.177</u>
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	47.674.163.620	27.137.516.254
Công ty TNHH Phần mềm FPT	17.314.062.000	7.001.762.400
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.302.519.773	15.440.186.832
Công ty TNHH FPT IS	8.974.185.976	12.760.952.467
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	6.562.843.383	11.370.757.711
Công ty Cổ phần FPT	3.075.243.029	2.849.965.597
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.437.898.610	324.393.636
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	571.529.423	631.239.868
	<u>94.912.445.814</u>	<u>77.516.774.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	100.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	1.692.000.000.000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	109.000.000.000	113.500.000.000
	<u>209.000.000.000</u>	<u>1.835.500.000.000</u>
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	100.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	2.052.000.000.000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	114.500.000.000	112.000.000.000
	<u>214.500.000.000</u>	<u>2.234.000.000.000</u>
Thu nhập lãi từ cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.010.958.904	188.493.146
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	40.282.958.899
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1.535.849.315	2.815.038.358
	<u>2.546.808.219</u>	<u>43.286.490.403</u>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần FPT	-	82.696.500.000
	<u>-</u>	<u>82.696.500.000</u>
Chia cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần FPT	-	27.565.500.000
	<u>-</u>	<u>27.565.500.000</u>
iv) Hoạt động thu chi hộ		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	37.244.746.432	22.899.628.397
	<u>37.244.746.432</u>	<u>22.899.628.397</u>
v) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác		
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2024/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 17 tháng 4 năm 2024. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác trong kỳ như sau:		
Tiền lương và quyền lợi gộp khác	2.703.890.692	1.612.013.000
	<u>2.703.890.692</u>	<u>1.612.013.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	62.148.271.655	53.294.621.101
Công ty TNHH FPT IS	2.121.304.200	1.402.706.400
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.723.538.516	1.113.378.400
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.293.741.974	2.220.961.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	624.555.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	217.550.000	-
Công ty Cổ phần FPT	-	19.490.000
	<u>68.128.961.345</u>	<u>58.051.156.901</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	64.000.000.000	69.500.000.000
	<u>64.000.000.000</u>	<u>69.500.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.597.238.739	369.222.312
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	708.467.808	358.101.370
	<u>2.305.706.547</u>	<u>727.323.682</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	9.186.452.436	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.617.751.464	4.350.945.132
Công ty Cổ phần FPT	1.723.350.778	2.358.026.315
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	753.568.245	496.142.815
Công ty TNHH FPT IS	410.000.000	3.439.583.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	86.872.500	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	14.871.309	20.937.020
	<u>15.792.866.732</u>	<u>10.665.634.282</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	76.627.892.026	102.441.434.149
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	247.379.711	220.174.658
	<u>76.875.271.737</u>	<u>102.661.608.807</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

32 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	384.769.123.417	437.886.816.362
Từ 1 đến 5 năm	693.964.800.139	866.810.595.833
Trên 5 năm	33.939.683.059	43.204.677.547
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.112.673.606.615	1.347.902.089.742

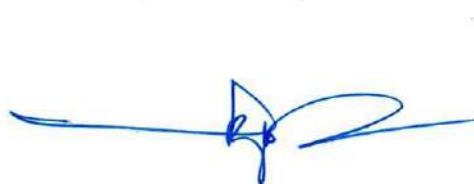
33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01.1/NQ-ĐHĐCĐ/LC ngày 25 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Long Châu đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 và kế hoạch chi trả cổ tức 2024. Vào ngày 20 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Long Châu đã chốt danh sách cổ đông được chi trả cổ tức và phê duyệt việc chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 01-2024/NQ-HĐQT với tổng giá trị là 277.933.249.510 Đồng.

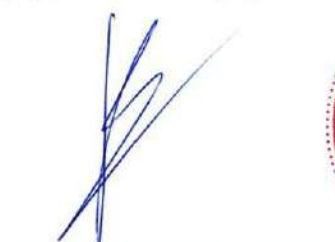
Theo Nghị quyết số 05.2024/NQ-HĐQT/FRT ngày 30 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc thành lập công ty TNHH Đầu tư FPT Long Châu.

Ngày 6 tháng 8 năm 2024, công ty con này đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318607332 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 673.650.000.000 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc